

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:



Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Sinh học; Chuyên ngành: Thủy sinh vật học

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: ĐẶNG THÚY BÌNH

2. Ngày tháng năm sinh: 22/02/1969; Nam ;Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán: Xã Mỹ Tài, Huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: B1-138 Đường 2/4 Nha Trang, Tổ 15, Khóm Phương Mai, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

6. Địa chỉ liên hệ:

B1-138 Đường 2/4 Nha Trang, Tổ 15, Khóm Phương Mai, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường, Trường Đại học Nha Trang, 09 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

Điện thoại nhà riêng: 02583834164; Điện thoại di động: 0904135750; E-mail: binhdt@ntu.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- 5/1993 – 1/1999: công tác tại Trung tâm thí nghiệm, Trường Đại học Thủy sản (nay là Trường Đại học Nha Trang)

- 2/1999 – 1/2001: học viên cao học, Trường Đại học Aarhus, Đan Mạch

- 4/2001 – 7/2006: công tác tại Trung tâm Công nghệ Sinh học và Môi trường, Trường Đại học Nha Trang

Ban hành kèm theo Công văn số: 32 /HĐGSNN ngày 20/5/2021 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

- 8/2006 – 6/2010: nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Bergen, Na Uy

- 7/2010 – 2/2012: công tác tại Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường, Trường Đại học Nha Trang

- 3/2012 – 12/2017: nghiên cứu viên, giảng viên, Phó viện trưởng, Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường, Trường Đại học Nha Trang

- 1/2018 – nay: giảng viên, Bộ môn Sinh học, Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường, Trường Đại học Nha Trang

Chức vụ: Hiện nay: Giảng viên; Chức vụ cao nhất đã qua: Phó Viện trưởng

Cơ quan công tác hiện nay: Bộ môn Sinh học, Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường, Trường Đại học Nha Trang

Địa chỉ cơ quan: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Vĩnh Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại cơ quan: 02583.831.149

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học:

- Trường Đại học Nha Trang (Thạc sĩ Công nghệ sinh học): 2013-2015

- Trường Đại học Bergen, Na Uy (Hợp tác đào tạo thạc sĩ trong khuôn khổ dự án NORHED): 2014-2017

- Trường Đại học Jan Evangelista Purkyně University in Ústí nad Labem, CH Séc (Chương trình trao đổi giảng viên và sinh viên Erasmus +): 2016

- Trường Đại học Yersin Đà Lạt (học phần Lý thuyết Ký sinh trùng): 2020

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

– Được cấp bằng ĐH ngày 30 tháng 06 năm 1992; số văn bằng: 7640; ngành: Sinh học; chuyên ngành: Vi sinh; Nơi cấp bằng ĐH: Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam

– Được cấp bằng ThS ngày 29 tháng 01 năm 2001; ngành: Sinh học; chuyên ngành: Khoa học biển; Nơi cấp bằng ThS: Trường Đại học Aarhus, Đan Mạch

– Được cấp bằng TS ngày 20 tháng 08 năm 2010; ngành: Sinh học; chuyên ngành: Đa dạng sinh học; Nơi cấp bằng TS: Trường Đại học Bergen, Na Uy

– Được cấp chứng chỉ sau tiến sĩ (PostDoc) tháng 7 năm 2017; Ngành Sinh học; chuyên ngành: Đa dạng sinh học biển; Nơi cấp chứng chỉ sau tiến sĩ: Trường Đại học Bergen, Na Uy

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm,

ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Nha Trang

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Sinh học

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Đa dạng thành phần loài và tiến hóa phân tử thủy sinh vật
- Di truyền quần thể thủy sinh vật

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã đồng hướng dẫn 02 NCS bảo vệ thành công luận án TS;
- Đã hướng dẫn 17 HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS;
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên:
 - + 06 đề tài NCKH cấp Bộ trong nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen từ năm 2010-2015
 - + Cộng tác viên 03 đề tài nhánh đề tài cấp nhà nước: 02 đề tài (DTDL.2001-G/60) và (NVQG-2014-20) đã nghiệm thu, và 01 đang tiến hành (NVQG2017/13)
 - + Cộng tác viên 03 đề tài cấp Bộ (đã nghiệm thu đạt yêu cầu)
 - + Chủ trì 02 dự án quốc tế (PEER 2-007 và PEER 6-435) về nghiên cứu khoa học (giải thưởng khoa học của chương trình PEER do USAID tài trợ)
 - + Đồng chủ trì 01 dự án quốc tế (PEER 3-100) thuộc chương trình PEER; 01 dự án (CRRP2019-05MY-Benkendorff) do Asia Pacific Network tài trợ và 01 dự án quốc tế về hợp tác đào tạo thuộc chương trình Erasmus+ do EU tài trợ
 - + Tham gia dự án PARASITE (ID: 312068) trong chương trình FP7-KBBE do EU tài trợ, và dự án QZA-0485 SRV-13/0010 do NORAD tài trợ (với vai trò nghiên cứu sinh sau tiến sĩ)
- Đã công bố 76 bài báo khoa học (14 bài toàn văn kỷ yếu hội thảo trong nước và quốc tế), trong đó 14 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;
- Đã được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích: Không có;
- Số lượng sách đã xuất bản: Không có;

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Huy chương vì sự nghiệp giáo dục năm 2013
- Danh hiệu chiến sĩ thi đua (năm học 2004-2005, 2011-2012, 2012-2013, 2014-2015, 2017-2018, 2018-2019)

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không có

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo: Hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên về giảng dạy, nghiên cứu khoa học và giáo dục cộng đồng

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số 09 năm (3 năm thỉnh giảng, 6 năm giảng viên).
- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

| TT | Năm học | Số lượng NCS đã hướng dẫn | | Số lượng ThS đã hướng dẫn | Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp | | Tổng số giờ giảng trực tiếp/giờ quy đổi/Số giờ định mức ^(*) |
|-----------------|-----------|---------------------------|-----|---------------------------|---|---|--------|--|
| | | Chính | Phụ | | | ĐH | SĐH | |
| 1 | 2015-2016 | | | 1 | 3 | 43.5 | 180 | 223.5/349.5/216 |
| 2 | 2016-2017 | | | 1 | 4 | 190.88 | 173.38 | 364.26/612.6/216 |
| 3 | 2017-2018 | | | 2 | 3 | 368.25 | 80.25 | 448.5/680.5/216 |
| 03 năm học cuối | | | | | | | | |
| 4 | 2018-2019 | | | 2 | 1 | 151.5 | 37 | 188.5/296.5/270 |
| 5 | 2019-2020 | | 2 | 3 | 1 | 231 | 55.5 | 286.5/368.5/270 |
| 6 | 2020-2021 | | | | | 217.5 | 32 | 249.5/249.5/230 |

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS và luận án TS ; tại nước: Đan Mạch năm 2001 và Na Uy năm 2010;

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng:; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: Tiếng Anh

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

- Trường Đại học Jan Evangelista Purkyně University In Ústí Nad Labem, Cộng Hòa Séc: Dự án Erasmus +

- Đại học Bergen, Na Uy: chương trình cao học quốc tế về Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu

d) Đối tượng khác ; Diễn giải: Thực tập sinh nước ngoài

- Jakub Ederer and Slavomír Adamec (PhD student): J. E. Purkyne University in Usti nad Labem, Czech Republic (2016)

- Claire Valleteau and Sophie Gadanho (Bachelor student): University of Perpignan, France (2017)

- Prim Phatcharita (Bachelor student): King Mongkrut's Institute of Technology Ladkrabang Princess of Chumphon Campus, Thailand (2018)

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): Tốt nghiệp thạc sĩ và tiến sĩ ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong học tập và nghiên cứu là tiếng Anh

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT | Đối tượng | | Trách nhiệm hướng dẫn | | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|-------------------------------|-----------|------|-----------------------|-----|------------------------------------|-------------------------------------|---|
| | | NCS | HVCH | Chính | Phụ | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Hải Thanh | x | | | x | 2015-2019 | Trường Đại học Bergen, Na Uy | 20/4/2020 |
| 2 | Vũ Đặng Hạ Quyên | x | | | x | 2013-2019 | Trường ĐH KHTN, ĐH Quốc gia TP. HCM | 19/7/2021 |
| 3 | Hoàng Kim Quỳnh | | x | x | | 2011-2012 | Trường ĐH Nha Trang | 28/9/2012 |
| 4 | Lê Thị Mai Anh | | x | x | | 2011-2012 | Trường ĐH Nha Trang | 28/9/2012 |
| 5 | Lê Thị Thu Hà | | x | x | | 2012-2013 | Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội | 28/1/2013 |
| 6 | Nguyễn Thị Bảo Châu | | x | x | | 2013-2014 | Trường ĐH Nha Trang | 7/10/2014 |
| 7 | Trương Thị Oanh | | x | x | | 2013-2015 | Trường ĐH Nha Trang | 11/4/2016 |
| 8 | Trần Quang Sáng | | x | x | | 2014-2016 | Trường ĐH Nha Trang | 30/6/2017 |
| 9 | Nguyễn Thị Quế Chi | | x | | x | 2014-2016 | Trường ĐH Nha Trang | 30/3/2017 |
| 10 | Lê Thị Mai | | x | x | | 2014-2016 | Trường ĐH Nha Trang | 30/6/2017 |
| 11 | Lê Thị Kiều Oanh | | x | x | | 2014-2016 | Trường ĐH Nha Trang | 30/6/2017 |
| 12 | Thái Thị Lan Phương | | x | x | | 2014-2016 | Trường Đại học Nha Trang | 29/9/2017 |
| 13 | Lê Thị Nhân | | x | x | | 2014-2016 | Trường ĐH Nha Trang | 29/8/2017 |
| 14 | Muhammad Arifur Rahman | | x | x | | 2016-2018 | Trường ĐH Nha Trang | 13/6/2018 |
| 15 | Lê Phan Khánh Hưng | | x | x | | 2015-2017 | Trường ĐH Nha Trang | 28/3/2019 |
| 16 | Đào Xuân Phát | | x | | x | 2015-2017 | Trường ĐH Nha Trang | 28/12/2019 |

| | | | | | | | | |
|----|-------------------|--|---|---|--|-----------|---------------------|------------|
| 17 | Dương Thế Bảo | | x | x | | 2017-2019 | Trường ĐH Nha Trang | 27/12/2019 |
| 18 | Nguyễn Trung Hiếu | | x | x | | 2017-2019 | Trường ĐH Nha Trang | 29/9/2020 |
| 19 | Trần Văn Tuấn | | x | x | | 2015-2019 | Trường ĐH Nha Trang | 29/9/2020 |

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

| TT | Tên sách | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Chủ biên | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|----|---------------------------------|----------------------------|------------------------------|------------|----------|---|--|
| I | Trước khi được công nhận PGS/TS | | | | | | |
| 1 | | | | | | | |
| II | Sau khi được công nhận PGS/TS | | | | | | |
| 1 | | | | | | | |

Trong đó: số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: [],.....

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...) | CN/PCN/TK/TG | Mã số và cấp quản lý | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|----|---|--------------|-------------------------------|---------------------|---|
| I | Trước khi được công nhận TS | | | | |
| II | Sau khi được công nhận TS | | | | |
| 1 | Bảo tồn và lưu giữ nguồn gen các loài ốc cối (<i>Conus spp.</i>) và cá ngựa thân trắng (<i>Hippocampus kelloggi</i>) ven biển Nam Trung Bộ, Việt Nam (Khánh Hòa và Phú Yên) | CN | B2010-13-49GEN, Đề tài cấp bộ | 2010-2011 | 31/08/2012, Khá |
| 2 | Bảo tồn và lưu giữ nguồn gen các loài ốc cối (<i>Conus spp.</i>) và trai tai tượng (<i>Tridacna spp.</i>) ven biển Trung và Nam Bộ, Việt Nam | CN | B2011-13-03GEN, Đề tài cấp bộ | 2011-2012 | 4/8/2012, Đạt |
| 3 | Bảo tồn và lưu giữ nguồn gen các loài ốc cối (<i>Conus spp.</i>), trai tai tượng (<i>Tridacna spp.</i>) và cá ngựa (<i>Hippocampus spp.</i>) ven biển Nam Trung Bộ và Nam bộ Việt Nam | CN | B2012-03-10GEN, Đề tài cấp bộ | 2012 | 12/01/2013, Đạt |
| 4 | Bảo tồn và lưu giữ nguồn gen các loài ốc cối (<i>Conus spp.</i>), trai tai tượng (<i>Tridacna spp.</i>) và cá ngựa (<i>Hippocampus spp.</i>) ven biển Nam | CN | B2013-03-10GEN, Đề tài cấp bộ | 2013 | 23/02/2014, Đạt |

| | | | | | |
|----|---|----|--|---------------|-------------------------------------|
| | Trung Bộ và Nam bộ Việt Nam | | | | |
| 5 | Bảo tồn và lưu giữ nguồn gen các loài ốc cối (<i>Conus</i> spp.), trai tai tượng (<i>Tridacna</i> spp.) và cá ngựa (<i>Hippocampus</i> spp.) ven biển Nam Trung Bộ và Nam bộ Việt Nam | CN | B2014-03-10GEN, Đề tài cấp bộ | 2014 | 25/09/2015, Đạt |
| 6 | Bảo tồn và lưu giữ nguồn gen các loài ốc cối (<i>Conus</i> spp.), trai tai tượng (<i>Tridacna</i> spp.) và cá ngựa (<i>Hippocampus</i> spp.) ven biển Nam Trung Bộ và Nam bộ Việt Nam, | CN | B2015-03-10GEN, Đề tài cấp bộ | 2015 | 29/02/2016, Đạt |
| 7 | Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất các giải pháp phát triển bền vững nghề nuôi chim yến tại Việt Nam | TG | DTD.L.2001 - G/60, Đề tài cấp Nhà nước | 2012 – 2014 | 13/12/2014, Đạt |
| 8 | Khai thác và phát triển nguồn gen chim yến đảo (<i>Aerodramus fuciphagus germani</i> Ouslalet 1878) phục vụ phát triển bền vững nghề nuôi chim yến của Việt nam | TG | NVQG-2014-20, Đề tài cấp nhà nước | 2014-2017 | 2/6/2018, Khá |
| 9 | Nghiên cứu công nghệ nuôi tôm thâm canh sử dụng chế phẩm sinh học đạt năng suất cao và bền vững môi trường sinh thái | TG | Nhiệm vụ khẩn cấp phòng chống dịch bệnh tôm | 7/2012-6/2015 | 30/12/2015, Đạt |
| 10 | Nghiên cứu xây dựng qui trình công nghệ sản xuất nhân tạo giống cá dứa (<i>Pangasius</i> sp.) | TG | 1263/QĐ-BNN-KHCN, 12/4/2016 (690/HĐ-KHCN), Đề tài cấp bộ | 2012-2015 | 20/4/2016, Đạt |
| 11 | Khai thác và phát triển nguồn gen của hoàng đế <i>Ranina ranina</i> (Linnaeus, 1758) | TG | 15/2012/HD-NVQG (HĐ số 05/2012-CHD), Đề tài cấp bộ | 2012-2016 | 2/4/2017, Khá |
| 12 | Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen hải sâm vú (<i>Holothuria nobilis</i> Serenka, 1867) | TG | NVQG2017/13 (HĐ số 002/2018/HĐT K-HSV ngày 30/7/2018), Đề tài cấp nhà nước | 2017-2021 | Đang thực hiện, đã thanh lý HĐ 2018 |
| 13 | Parasite Risk Assessment with Integrated Tools in EU fish production value chains (https://cordis.europa.eu/project/id/312068) | TG | ID 312068, Chương trình FP7-KBBE của EU (ID: 312068) | 2013–2016 | 2016, Đạt |
| 14 | Conservation Genetics for Improved Biodiversity and Resource | CN | PEER 2-7, Chương trình | 2013-2018 | 30/6/2018, Đạt |

| | | | | | |
|----|--|-----|--|-------------|--|
| | Management in a Changing Mekong Delta (https://sites.nationalacademies.org/P/PGA/PEER/PEERscience/PGA_084026) | | PEER | | |
| 15 | Building the Mekong river genetic biodiversity research network. https://sites.nationalacademies.org/P/PGA/PEER/PEERscience/PGA_152054 | PCN | PEER 3-100, Chương trình PEER | 2014-2018 | 31/7/2018, Đạt |
| 16 | Riverscape Genetics to Inform Natural History of Exploited Fishes in the Lower Mekong River Basin (https://sites.nationalacademies.org/P/PGA/PEER/PEERscience/PGA_181439) | CN | PEER 6-435, Chương trình PEER | 2017 - 2021 | Đang thực hiện, đã nghiệm thu HĐ năm 2018-2020 |
| 17 | Improve training and research capacity of Nha Trang University, NORAD Incorporating Climate Change into Ecosystem Approaches to Fisheries and Aquaculture Management in Sri Lanka and Vietnam | TG | QZA-0485 SRV-13/0010. Dự án NORHED | 2014-2020 | 2020, Đã hoàn thành PD |
| 18 | Mobility between Vietnam and the Czech Republic | PCN | 2015-1-CZ01- KA107-013692, Dự án Erasmus + | 2015-2017 | 2017, đã hoàn thành |
| 19 | Understanding the interaction of ocean acidification and marine tourism for sustainable management of coral reefs | PCN | Asia Pacific Network- CRRP2019- 05MY- Benkendorff | 2019-2021 | Đang thực hiện, HĐ năm 2020 |

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký, TG: Tham gia.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----------|--|------------|------------------|---|---|------------------|----------------|--------------------|
| I | Trước khi được công nhận TS | | | | | | | |
| 1 | Some <i>Haliotrema</i> (Monogenea: Dactylogyridae) from cultured grouper | 4 | x | Journal of Parasitology doi: 10.1645/GE- | SCI (Q2) (1,227) | 30 | 96, 1, 30-39 | 2010 |

| | | | | | | | | |
|--|--|---|---|---|------------------------------|--|----------------------|------|
| | (<i>Epinephelus</i> spp.) with emphasis on the phylogenetic position of <i>Haliotrema cromileptis</i> | | | 2140.1 | | | | |
| 2 | Phân loại một số loài sán lá đơn chủ (Monogenea) thuộc giống <i>Pseudohapdorsynochus</i> ký sinh trên cá mú (<i>Epinephelus</i> spp.). | 2 | | Tạp chí khoa học. Trường Đại học Cần Thơ | | | 14b, 246-256 | 2010 |
| 3 | Nghiên cứu bảo quản tinh trùng tôm sú (<i>Penaeus monodon</i> Fabricius, 1798) trong nitơ lỏng | 3 | | Tạp chí Khoa học – Công nghệ thủy sản, Trường Đại học Nha Trang | | | 1/2010, 35-41 | 2010 |
| 4 | Nghiên cứu sự biến động di truyền của quần thể cá ngựa gai (<i>Hippocampus spinosissimus</i>) tại vùng biển Phú Quốc. | 2 | x | Tạp chí Khoa học-Công nghệ Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang | | | Số đặc biệt, 105-112 | 2009 |
| 5 | Nghiên cứu sự tích lũy kim loại nặng trong ốc hương và một số đối tượng thủy sản (vẹm, hải sâm, rong sụn) tại đảo Điệp Sơn, vịnh Vân Phong, Khánh Hòa. | 3 | x | Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang | | | 3-4/2006, 44-52 | 2006 |
| 6 | Phân biệt hai loài giun dẹp cận giống <i>Himasthla continua</i> và <i>H. interupta</i> (Trematoda: Echinostomatidae) ở giai đoạn ấu trùng Cercaria dựa trên đặc điểm hình thái và di truyền. | 1 | x | Tạp chí Khoa học và Công nghệ, - Trường Đại học Nha Trang. | | | Số đặc biệt | 2004 |
| II | Sau khi được công nhận TS | | | | | | | |
| Bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế | | | | | | | | |
| 7 | Comparative population genetics of swimming crab host (<i>Portunus pelagicus</i>) and common symbiotic barnacle (<i>Octolasmis angulata</i>) in Vietnam | 4 | x | PeerJ 9:e11671, https://doi.org/10.7717/peerj.11671 | SCI (Q2) 2.38 | | | 2021 |
| 8 | Identify and characterize the SNP markers for traceability of scallop spiny lobster <i>Panulirus hormarus</i> (Decapoda, Palinuridae) in | 4 | x | IOP Conference Series: Earth and Environmental | Scopus (cite-score 2020 0.5) | | 777 | 2021 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|---|---------------------|------|
| | Vietnam | | | Science, 777. doi:10.1088/1755-1315/777/1/012026 | | | | |
| 9 | Evidence for population genetic structure in two exploited Mekong River fishes across a natural riverine barrier | 8 | | Journal of Fish biology, https://doi.org/10.1111/jfb.14424 . | SCI (Q1) 2.038 | 2 | 97, 3, 696-707 | 2020 |
| 10 | Cophylogenetic analysis of the relationship between anemonefish <i>Amphiprion</i> (Perciformes: Pomacentridae) and their symbiotic host anemones (Anthozoa: Actiniaria) | 4 | | Marine Biology Research, https://www.tandfonline.com/loi/smar20 | Q2 (1.312) | 3 | 16, 2, 117-133 | 2020 |
| 11 | Genome-wide SNP analyses reveal population structure of <i>Portunus pelagicus</i> along Vietnam coastline | 4 | x | PLoS ONE e0224473, https://doi.org/10.1371/journal.pone.0224473 | SCIE (Q1); 2.776 | 4 | 14, 11, 1-18 | 2019 |
| 12 | Population genomics of the peripheral freshwater fish <i>Polynemus melanochir</i> (Perciformes, Polynemidae) in a changing Mekong Delta | 9 | x | Conservation Genetics, https://doi.org/10.1007/s10592-019-01189-x | SCIE (Q2); 2.283 | 3 | 20, 961–972 | 2019 |
| 13 | Cryptic lineages and a population dammed to incipient extinction? Insights into the genetic structure of a Mekong River catfish. | 9 | | Journal of Heredity, https://doi.org/10.1093/jhered/esz016 | SCI (Q1); 2.645 5 year Impact Factor 3.069 | 6 | 110, 5, 535–547 | 2019 |
| 14 | Host choice and fitness of anemonefish <i>Amphiprion ocellaris</i> (Perciformes: Pomacentridae) living with host anemones (Anthozoa: Actiniaria) in captive conditions | 6 | | Journal of Fish Biology, https://onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1111/jfb.1391 | SCI (Q1) 2.038 | 5 | 94, 6, 937-947 | 2019 |
| 15 | A new genus and species of turtle blood fluke (Digenea: Schistosomatoidea) from the Mekong snail-eating turtle, <i>Malayemys subtrijuga</i> (Schlegel & Müller) (Testudines: Geoemydidae) | 5 | | Systematics Parasitology https://doi.org/10.1007/s11230-017-9772-y | SCI (Q2) 1.273 | 5 | 95, 2-3, 133-145 | 2018 |

| | | | | | | | | |
|----|---|----|---|---|---------------------------------|----|----------------|------|
| | in Vietnam, with a reassessment of related Asiatic turtle blood flukes and molecular phylogeny | | | | | | | |
| 16 | Molecular phylogeny of catfishes (Teleostei: Siluriformes) inferred from mitochondrial markers – implications for lower Mekong River Basin. | 5 | | European Journal of Advanced Research in Biological and Life Sciences | | | 6, 3, 1-12 | 2018 |
| 17 | Two new species of Elopicola (Digenea: Aporocotylidae) from Hawaiian ladyfish, <i>Elops hawaiiensis</i> (South China Sea) and Atlantic tarpon, <i>Megalops atlanticus</i> (Gulf of Mexico) with a comment on monophyly of elopomorph blood flukes. | 6 | | Parasitology International http://dx.doi.org/10.1016/j.parint.2017.02.008 | SCI (Q2) 2.017 | 14 | 66, 3, 305-318 | 2017 |
| 18 | Endocarditis associated with blood fluke infections (Digenea: Aporocotylidae: <i>Psettarium c f. anthicum</i>) among aquacultured cobia (<i>Rachycentron canadum</i>) from Nha Trang Bay, Vietnam | 5 | | Aquaculture http://dx.doi.org/10.1016/j.aquaculture.2016.11.009 | ISI (Q1) 3.224 | 16 | 468, 549-557 | 2017 |
| 19 | Blood flukes of Asiatic softshell turtles: revision of <i>Coelotremata</i> Mehra, 1933 (Digenea: Schistosomatoidea) and description of a new species infecting Chinese softshell turtles, <i>Pelodiscus sinensis</i> , (Testudines: Trionychidae) cultured in the Da Rang River Basin, Vietnam. | 5 | | Folia Parasitologica https://DOI: 10.14411/fp.2016.031 | ISI Web of Knowledge (Q3) 1.405 | 12 | 63, 031, 1-15 | 2016 |
| 20 | Vibriosis in cultured seahorse (<i>Hippocampus</i> spp.) in Khanh Hoa Province, Vietnam | 4 | x | Journal of Innovative Studies in Aquatic Biology and Fisheries | | 3 | 2, 2, 43-50 | 2016 |
| 21 | Molecular evidence for co-occurring cryptic lineages within the <i>Sepioteuthis</i> | 11 | | Hydrobiologi, DOI: 10.1007/s1075 | SCI (Q1) - 2.385 | 35 | 725, 165–188 | 2014 |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|---------------------------------------|---|-------------|------|
| | <i>cf.lessoniana</i> species complex in the Indian and Indo-West Pacific Oceans. | | | 0-013-1778-0 | (2019, 5 year impact 2.401) | | | |
| 22 | Three new species of <i>Pseudorhabdosynochus</i> (Monogenea: Diplectanidae) from Vietnamese grouper (<i>Epinephelus</i> sp.) (Perciformes: Serranidae) | 4 | x | International Journal of Aquatic Science. | Thoms on Reuters (Zoological Record) | 5 | 4, 2, 44-58 | 2013 |
| Bài báo khoa học được xuất bản toàn văn trong trong kỷ yếu có mã số chuẩn quốc tế ISBN của hội thảo khoa học quốc tế | | | | | | | | |
| 23 | Species diversity and molecular phylogeny of flatfish (Pleuronectiformes: Pleuronectoidei) – Implication to climate change | 3 | x | Proceeding of The Third International Conference on Sustainable Agriculture and Environment | ISBN 978-604-73-7775-6 | | 94 - 105 | 2020 |
| 24 | Molecular phylogeny of Cyprinidae and Cobitidae (Teleostei: Cypriniformes) – Implication for Mekong Fish. | 4 | | Proceedings of ISER 169th International Conference, Bangkok, Thailand | ISBN 978-93-88350-68-6 | | 11-16 | 2018 |
| 25 | Species diversity and phylogenetic relationships of symbiotic crustaceans on <i>Portunus pelagicus</i> (Linnaeus, 1758) in Vietnam, | 4 | x | Proceedings of ISER 169 th International Conference, Bangkok, Thailand | ISBN 978-93-88350-68-6 | | 31-38 | 2018 |
| 26 | Species diversity, infestation and molecular phylogeny of Anisakis species (Nematoda: Anisakidae) from Tuna (Perciformes: Scombridae) in Khanh Hoa province, Vietnam | 3 | | Proceedings of ISER 169th International Conference, Bangkok, Thailand | ISBN 978-93-88350-68-6 | | 5-10 | 2018 |
| 27 | Phylogenetic Relationships of Snappers (Lutjanidae) and Emperors (Lethrinidae) in Vietnam Based on Mitochondrial DNA Sequences | 3 | | Proceeding of International conference BEFE, Singapore | ISBN 978-93-84422-19-6 | 3 | 74-77 | 2015 |
| 28 | WebGIS for Reef Fishes Biodiversity at Nha Trang and Cam Ranh Bays in Khanh Hoa Province, Vietnam | 2 | x | Proceeding of International conference BEFE, Singapore | ISBN 978-93-84422-19-6 | 1 | 66-69 | 2015 |
| 29 | Phylogenetic Relationships of | 5 | | Proceeding of | ISBN | 3 | 70-73 | 2015 |

| | | | | | | | | |
|---------------------------|---|---|---|---|-------------------|--|------------------|------|
| | Freshwater Fish in Vietnamese Mekong | | | International conference BEFE, Singapore | 978-93-84422-19-6 | | | |
| 30 | Molecular phylogenetic relationship of Vietnamese grouper (<i>Epinephelus</i> and <i>Plectropomus</i>) based on sequences of 16S mtDNA | 2 | x | Proceeding of International conference “Coastal Marine biodiversity and bioresources of Vietnam and adjacent areas to the South China Sea | | | 39-43 | 2011 |
| Bài báo trong nước | | | | | | | | |
| 31 | Ghi nhận mới sinh vật cộng sinh ngoài trên hải sâm vú <i>Holothuria nobilis</i> (Selenka, 1867) và hải sâm lựu <i>Thelenotia annanas</i> (Jaeger, 1833) bị bệnh lở loét | 4 | | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | | | 2/2021, 188-194 | 2021 |
| 32 | Ghi nhận mới và mối quan hệ tiến hóa của Epiphyte (<i>Melanothamnus thailandicus</i>) trên rong sụn (<i>Kappaphycus alvarezii</i>) tại Khánh Hòa | 4 | x | Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang | | | 2/2020, 02-09 | 2020 |
| 33 | Ứng dụng chỉ thị microsatellite phân biệt quần đàn tôm hùm xanh (<i>Parulinus homarus</i>) ở Việt nam và Sri Lanka | 5 | | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | | | 5/2020, 85-92 | 2020 |
| 34 | Nghiên cứu định loại tôm hùm ở Việt Nam bằng mã vạch ADN | 5 | | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | | | 12/2019, 101-109 | 2019 |
| 35 | Đa dạng di truyền quần thể cá mú chấm cam <i>E. coioides</i> (Hamilton, 1822) tại Quảng Nam dựa trên kết quả phân tích chuỗi DNA của vùng gen Cytochrome Oxidase I DNA ty thể | 3 | | Tạp chí Khoa học, Đại học Đà Nẵng | | | 17 (11), 44-47 | 2019 |
| 36 | Khảo sát tình trạng nhiễm giáp xác chân tơ <i>Octolasmis warwickii</i> ngoại kí sinh trên ghẹ xanh <i>Portunus pelagicus</i> ở vùng biển Khánh Hòa và Phú Yên. | 3 | | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nhiệt đới | | | 15, 34 – 41 | 2018 |
| 37 | Tình trạng nhiễm giáp xác chân tơ giống <i>Octolasmis</i> | 3 | | Tạp chí phòng chống bệnh | | | 104, 2, 93-98 | 2018 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|--|---|---------------------------|------|
| | trên ghẹ xanh (<i>Portunus pelagicus</i> Linnaeus, 1758) tại tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam | | | sốt rét và các bệnh ký sinh trùng | | | | |
| 38 | Nghiên cứu mối quan hệ phát sinh loài của sán lá song chủ ký sinh trên cá chêm (<i>Lates calcarifer</i> Bloch, 1790) nuôi tại Khánh Hòa. | 5 | | Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang | | | 2, 63-70 | 2017 |
| 39 | Thành phần vi khuẩn <i>Vibrio</i> phân lập trên ấu trùng cua hoàng đế (<i>Ranina ranina</i> Linaeus 1758) | 3 | | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | | | 5/2017, 98-107 | 2017 |
| 40 | Thành phần ký sinh trùng trên một số loài cá khoang cổ ở tỉnh Khánh Hòa | 3 | x | Tạp chí Công nghệ Sinh học | | | 13, 4A, 1223-1229 | 2015 |
| 41 | Preliminary taxonomic review of wrasses species (Labridae) from Vietnam with an integration of morphological and molecular data | 4 | x | Tạp chí Khoa học-Công nghệ Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang | | 2 | Số đặc biệt/2015, 23-28 | 2015 |
| 42 | Distribution and phylogenetic relationships of snappers (Lutjanidae) based on mitochondrial DNA sequences | 3 | | Tạp chí Khoa học-Công nghệ Thủy sản, Trường ĐH Nha Trang | | 2 | Số đặc biệt/2015, 160-166 | 2015 |
| 43 | Parasites of goatfishes (<i>Parupeneus</i> spp.) in Khanh Hoa province, Vietnam, preliminary results | 3 | | Tạp chí Khoa học-Công nghệ Thủy sản, Trường ĐH Nha Trang | | 2 | Số đặc biệt/2015, 10-15 | 2015 |
| 44 | Digenean diversity of reef fishes in Khanh Hoa province, Vietnam | 3 | x | Tạp chí Khoa học-Công nghệ Thủy sản, Trường ĐH Nha Trang. | | | Số đặc biệt/2015, 29-35 | 2015 |
| 45 | Population genetics of white-nest swiftlet <i>Aerodramus fuciphagus</i> in Vietnam | 4 | | Tạp chí Khoa học-Công nghệ Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang. | | | Số đặc biệt/2015, 63-68 | 2015 |
| 46 | Goby species diversity in Vietnam based on morphological and genetic characteristics | 2 | | Tạp chí Khoa học-Công nghệ Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang. | | 2 | Số đặc biệt/2015, 149-154 | 2015 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---|--|--|---|--------------------------------|------|
| 47 | Đặc điểm sinh học sinh sản ốc cối (<i>Conus textile</i>) ở vùng biển Khánh Hòa. | 3 | | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | | | 9/2015, 99-104 | 2015 |
| 48 | Xác định chủng loại alpha-conotoxin của 3 loài ốc cối ở Nha Trang dựa vào đa hình trình tự của các peptit trong tuyến độc của chúng | 3 | | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | | | 17/2015, 100-104 | 2015 |
| 49 | Xác định ấu trùng sán lá song chủ (metacercariae) ký sinh trên một số loài cá dựa vào đặc điểm hình thái và di truyền | 5 | x | Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ | | | Số chuyên đề thủy sản, 15-23 | 2014 |
| 50 | DNA barcoding một số loài cá nước ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long | 4 | | Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ | | | Số chuyên đề thủy sản, 123-131 | 2014 |
| 51 | Nghiên cứu cấu tạo tuyến độc và mô hình hóa cấu trúc không gian 3D bậc 3 của protein độc tổ loài ốc cối <i>Conus tessulatus</i> | 3 | | Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ | | | Số chuyên đề thủy sản, 245-251 | 2014 |
| 52 | Nghiên cứu đặc điểm di truyền phân loài chim yến (<i>Aerodamus fuciphagus</i>) tại Việt Nam. | 3 | | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | | | 2/2014, 77-82 | 2014 |
| 53 | Nghiên cứu di truyền quần thể của trai tai tượng (<i>Tridacna</i> spp.) ở vùng biển Trung và Nam bộ, Việt Nam. | 3 | | Tạp chí sinh học | | 2 | 36, 1se, 189-194 | 2014 |
| 54 | Nghiên cứu di truyền quần thể cá trích loài <i>Sardinella gibbosa</i> Bleeker, 1849 tại vùng biển Việt Nam. | 3 | x | Tạp chí sinh học | | 1 | 36, 1se, 180-188 | 2014 |
| 55 | Nghiên cứu thành phần ký sinh trùng trên cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i> Sauvage 1878) bằng phương pháp hình thái và di truyền. | 4 | | Tạp chí sinh học | | | 36, 1se, 138-144 | 2014 |
| 56 | Đặc điểm sinh học sinh sản ốc cối (<i>Conus striatus</i>) ở vùng biển Khánh Hòa. | 2 | x | Tạp chí Khoa học-Công nghệ Thủy sản, Trường ĐH Nha Trang | | | 1/2014, 08-13 | 2014 |

| | | | | | | | | |
|----|--|---|---|---|--|--|----------------------------|------|
| 57 | Nghiên cứu đa dạng di truyền cá ngựa đen (<i>Hippocampus kuda</i> Bleeker, 1852) tại hai tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên. | 3 | | Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp | | | 2/2013, 42-47 | 2013 |
| 58 | Điều tra tình hình nhiễm virus Laem Singh bằng kỹ thuật RT-PCR trên tôm sú nuôi (<i>Penaeus monodon</i>) ở Khánh Hòa. | 3 | x | Tạp chí Khoa học- Công nghệ thủy sản, Trường Đại học Nha Trang | | | 3/2013, 7-10 | 2013 |
| 59 | Cấu tạo tuyến nọc độc và mối quan hệ với đặc điểm dinh dưỡng của 3 loài ốc cối <i>Conus striatus</i> , <i>C. textile</i> và <i>C. vexillum</i> ở vùng Nam Trung Bộ, Việt Nam | 3 | , | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | | | Số 1/2013, 75-80 | 2013 |
| 60 | Phân lập và định danh vi khuẩn phát sáng gây bệnh trên cá ngựa đen <i>Hippocampus kuda</i> | 3 | | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | | | 23/2013, 64-69 | 2013 |
| 61 | Mối quan hệ tiến hóa của sán lá đơn chủ (Monogenea: Platyhelminthes) trên cá mú (<i>Epinephelus</i> spp. và <i>Plectropomus leopardus</i>) tại Khánh Hòa, Việt Nam | 3 | x | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | | | 5/2012, 73-80 | 2012 |
| 62 | Quan hệ phát sinh loài của trai tai tượng (<i>Tridacna</i> spp.) ở vùng biển Nam và Trung bộ, Việt Nam | 3 | x | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | | | 19/2012, 75-80 | 2012 |
| 63 | Định danh các loài ốc cối (<i>Conus</i> spp.) ở vùng biển Nam Trung Bộ, Việt nam dựa trên đặc điểm hình thái và di truyền | 3 | x | Tạp chí Khoa học - Công nghệ thủy sản, Trường Đại học Nha Trang | | | 2/2012, 37-41 | 2012 |
| 64 | Phương thức dinh dưỡng của ốc cối (<i>Conus</i> spp.) và mối quan hệ tiến hóa | 3 | x | Tạp chí Khoa học - Công nghệ thủy sản, Trường Đại học Nha Trang | | | 3/2012, 9-13 | 2012 |
| 65 | Nghiên cứu biến động di truyền quần thể cá ngựa ba chấm (<i>Hippocampus trimaculatus</i>) tại khu vực Nam trung bộ Việt Nam. | 3 | x | Tạp chí Công nghệ sinh học | | | Số chuyên san, T9, 627-632 | 2011 |
| 66 | The population genetics of <i>Conus textile</i> Linnaeus, 1758 | 4 | x | Tạp chí Khoa học - Công | | | 4/2011, 39-44 | 2011 |

| | | | | | | | | |
|--|---|---|---|---|------------------------|--|------------------|------|
| | from the Southern central coast of Vietnam. | | | nghệ thủy sản, Trường Đại học Nha Trang | | | | |
| 67 | Xây dựng cây phát sinh chủng loại phân tử của ốc cối <i>Conus</i> spp. ở vùng biển Nam Trung Bộ Việt Nam. | 4 | | Tạp chí Khoa học - Công nghệ thủy sản, Trường Đại học Nha Trang | | | 3/2011, 99-109 | 2011 |
| 68 | Nghiên cứu đa dạng di truyền tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) tại khu vực Trung và Nam bộ. | 2 | x | Tạp chí Khoa học - Công nghệ thủy sản, Trường Đại học Nha Trang | | | 1/2011, 58-68 | 2011 |
| 69 | Đặc điểm phân bố của ốc cối (<i>Conus</i> spp) tại vịnh Vân Phong, Khánh Hòa. | 3 | x | Tạp chí Khoa học Công nghệ Thủy sản | | | 3/2011, 82-91 | 2011 |
| 70 | Nghiên cứu đa dạng di truyền quần thể cá song da báo (<i>Plectropomus leopardus</i>) ở vùng biển Việt Nam sử dụng chỉ thị phân tử Cytochrom b của DNA ti thể (Cyt b mtDNA). | 2 | | Tạp chí Khoa học-Công nghệ Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang | | | 3/2010, 100-109 | 2010 |
| Bài báo khoa học được xuất bản toàn văn trong trong kỷ yếu có mã số chuẩn quốc tế ISBN của hội thảo khoa học quốc gia | | | | | | | | |
| 71 | Nghiên cứu an toàn sinh học chim yến (<i>Aerodramus fuciphagus</i>) tại Việt Nam | 3 | | Kỷ yếu Hội nghị Khoa học quốc gia Lần thứ 3, Quy Nhơn, NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ | ISBN 978-604-913-695-5 | | 952-960 | 2018 |
| 72 | Population genetics for marine resource conservation in Vietnam | | | Kỷ yếu Hội nghị Khoa học về sinh học biển và phát triển bền vững lần thứ II | ISBN 978-604-913-259-9 | | 33-40 | 2014 |
| 73 | Mối quan hệ tiến hóa giữa cấu trúc α -conotoxin của ốc cối và phương thức dinh dưỡng | 3 | | Kỷ yếu Hội nghị Công nghệ sinh học toàn quốc, | ISBN 978-604-913- | | Quyển 1, 922-926 | 2013 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|------------------------|--|------------------|------|
| | | | | Quyển 1, NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ | 135-6 | | | |
| 74 | Nghiên cứu cấu trúc quần thể các loài sinh vật biển Việt Nam bằng phương pháp so sánh phân tử theo sự cách ly địa lý (comparative phylogeography) | 4 | x | Kỷ yếu Hội nghị Công nghệ sinh học toàn quốc, Quyển 1, NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ | ISBN 978-604-913-135-6 | | Quyển 1, 803-807 | 2013 |
| 75 | Nghiên cứu đa dạng di truyền quần thể hàu (<i>Crassostrea</i> spp.) tại khu vực miền Trung và miền Bắc, Việt Nam. | 3 | | Kỷ yếu Hội nghị Công nghệ sinh học toàn quốc, Quyển 1, NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ | ISBN 978-604-913-135-6 | | Quyển 1, 178-182 | 2013 |
| 76 | Tách chiết và xác định conotaxin của một số loài ốc cối thu tại Vịnh Nha Trang | 3 | | Kỷ yếu Hội nghị Khoa học trẻ Ngành Thủy sản toàn quốc lần thứ 4 | | | 609-614 | 2013 |

- Trong đó: số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được cấp bằng TS: 03 bài báo tác giả đầu, 01 bài báo là tác giả chịu trách nhiệm

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/đồng tác giả | Số tác giả |
|----|--|-----------------|--------------------|----------------------------|------------|
| 1 | | | | | |

- Trong đó: số bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự):

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế

| TT | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|----|--|---------------------------|--|----------------------------------|------------|
| 1 | | | | | |

- Trong đó: số tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự):

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| TT | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN | Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi chú |
|----|--|--------------------------------|--|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1 | Cập nhật Chương trình đào tạo thạc sĩ Ngành Công nghệ sinh học | Tham gia | Số 1083/QĐ-ĐHNT ngày 30 tháng 10 năm 2017 | Trường Đại học Nha Trang | Số 1139/QĐ-ĐHNT ngày 24/9/2018 | |
| 2 | Xây dựng chương trình đào tạo tiến sĩ Ngành Công nghệ sinh học | Tham gia | Số 103/QĐ-ĐHNT ngày 23 tháng 2 năm 2016 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Số 1734/QĐ-BGDĐT ngày 7/6/2021 | |

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH, CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

.....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng

ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng

ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

.....

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

.....

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

Ban hành kèm theo Công văn số: 32 /HĐGSNN ngày 20/5/2021 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ; 04 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)



Đặng Thúy Bình